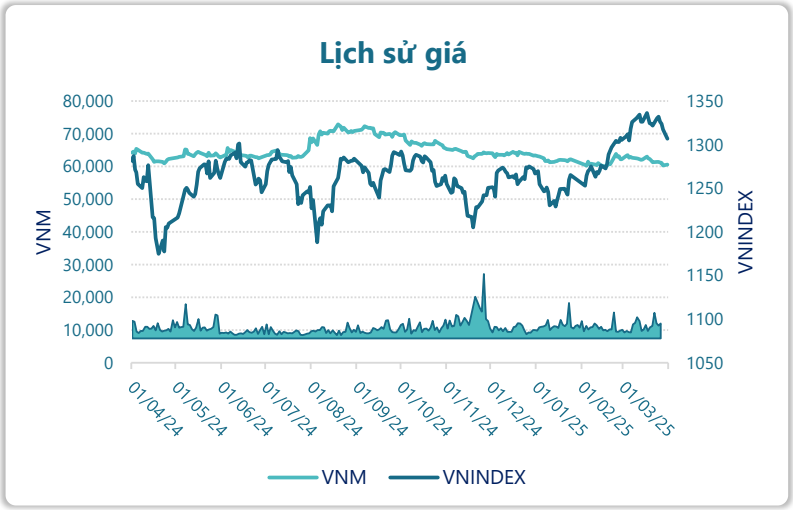
FireAnt

CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**60,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	72,876
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	60,000
SL cổ phiếu LH	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,431,192
% sở hữu nước ngoài	48.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	126,651
P/E	14.4
EPS	4,194

DT thuần

Q1/25

12,935

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2,542| -16.4%

YoY: ▼1,177| -8.3%

LN sau thuế

Q1/25

1,587

tỷ VNĐ

QoQ: ▼560| -26.1%

YoY: ▼620| -28.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

19.2%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

2024

61,783

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,414| 2.3%

LN sau thuế

2024

9,453

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 434| 4.8%

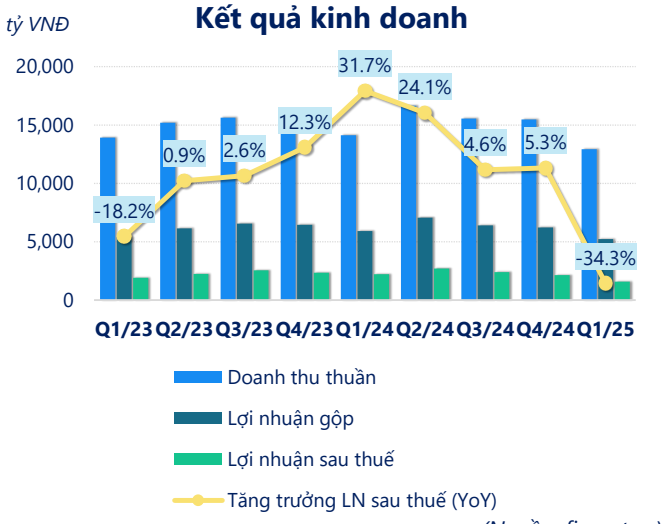
ROE

2024

26.4%

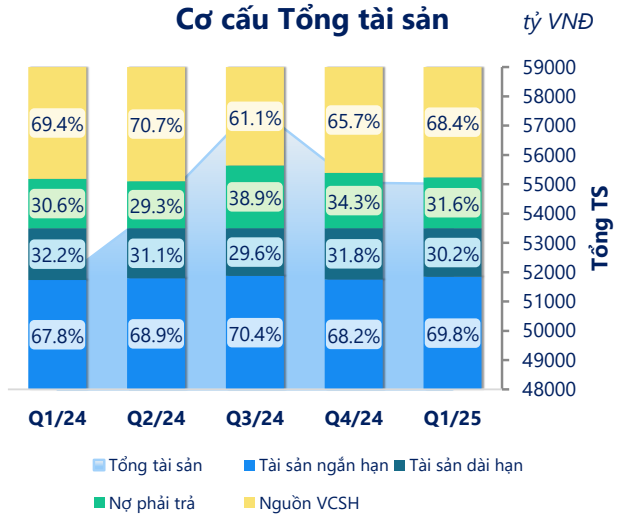
+/- YoY: ▲ 0.2%

Kết quả kinh doanh



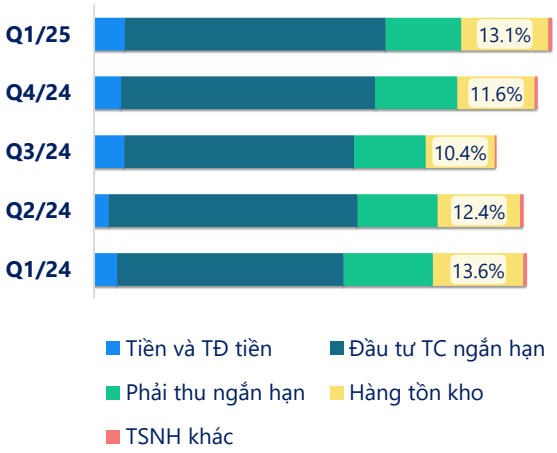
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



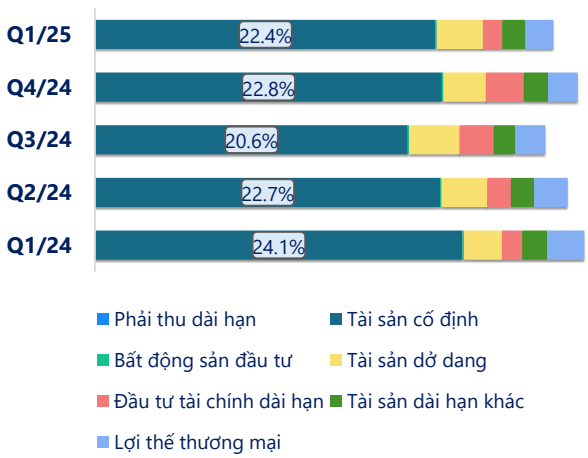
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



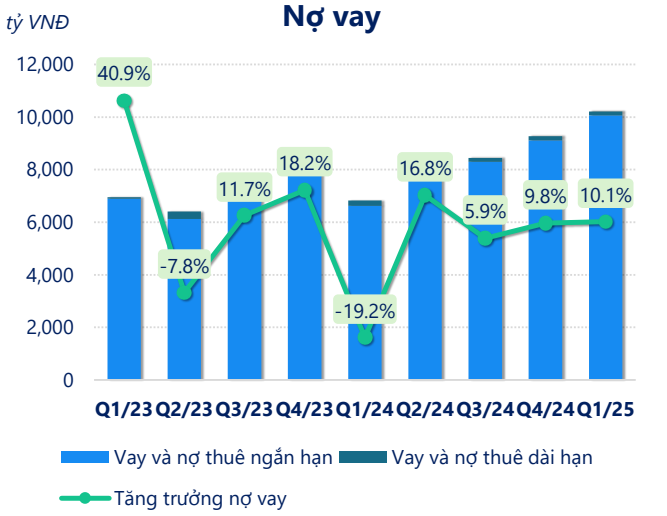
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



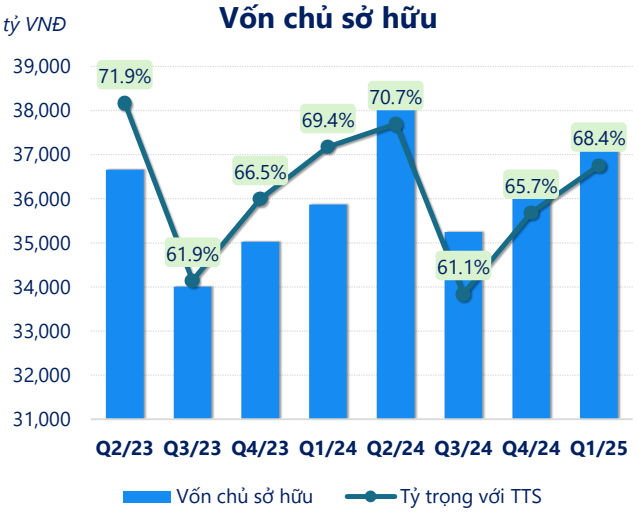
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



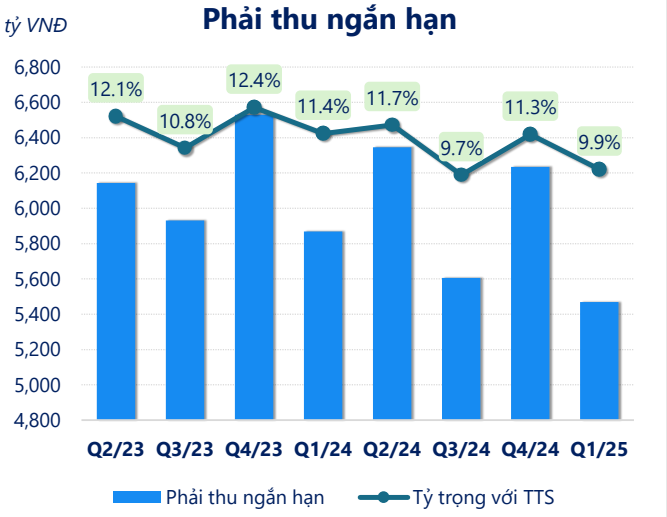
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



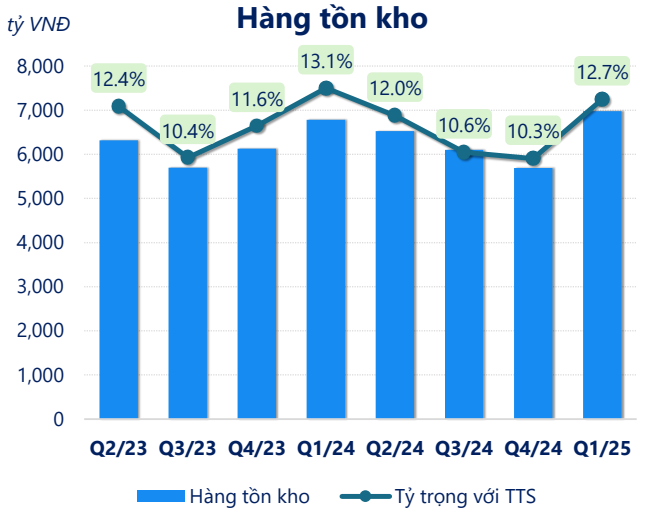
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



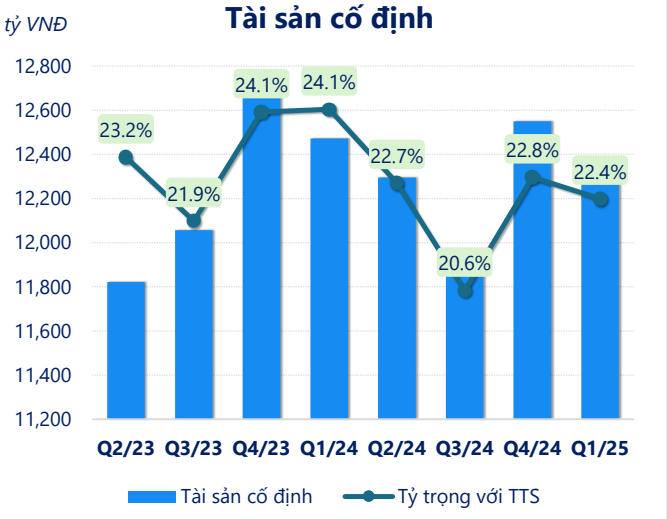
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



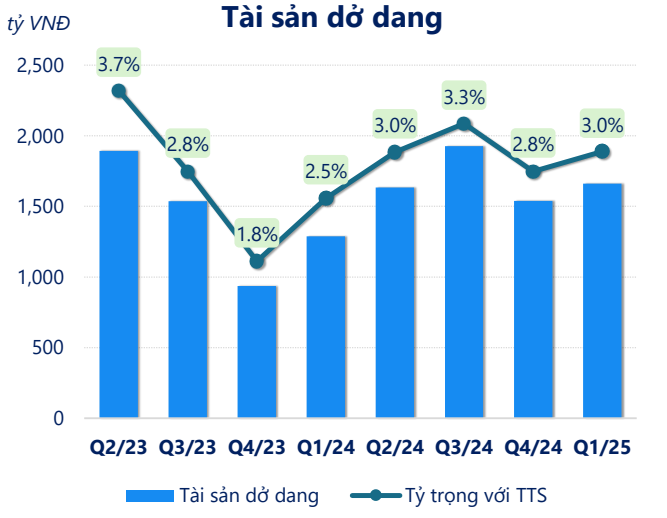
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



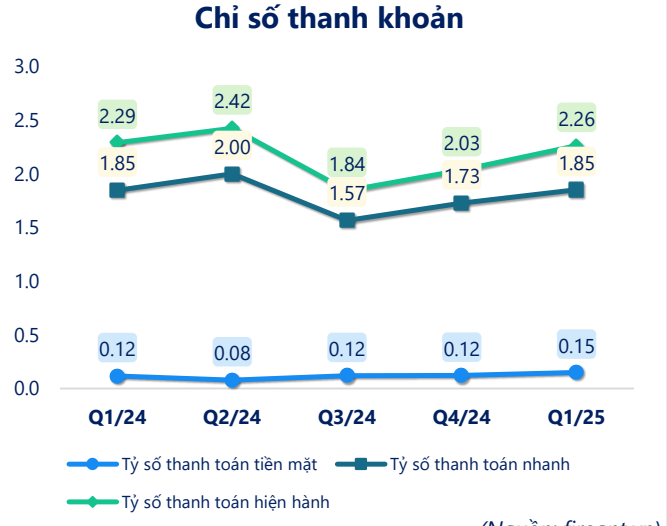
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



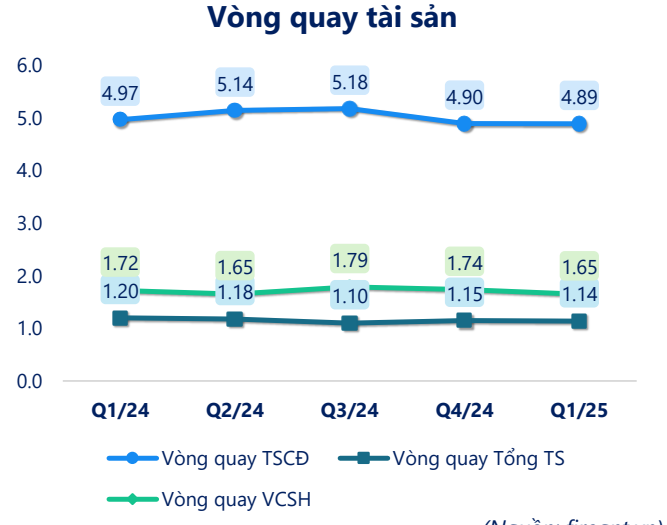
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**51,654**	**54,194**	**57,677**	**55,049**	**55,014**
Tài sản ngắn hạn	**35,014**	**37,333**	**40,582**	**37,554**	**38,408**
Tiền và tương đương tiền	1,788	1,199	2,616	2,226	2,538
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,268	23,031	25,983	23,260	23,171
Phải thu ngắn hạn	5,869	6,345	5,606	6,234	5,469
Hàng tồn kho	6,781	6,524	6,103	5,687	6,979
Tài sản ngắn hạn khác	308	234	274	147	251
Tài sản dài hạn	**16,640**	**16,861**	**17,095**	**17,495**	**16,606**
Phải thu dài hạn	16.7	17.4	16.6	17.6	18.4
Tài sản cố định	12,472	12,296	11,854	12,551	12,310
Bất động sản đầu tư	55.1	54.6	54.1	53.6	53.1
Tài sản dở dang	1,288	1,633	1,926	1,540	1,662
Đầu tư tài chính dài hạn	692	831	1,279	1,373	709
Tài sản dài hạn khác	855	829	827	885	838
Lợi thế thương mại	1,261	1,199	1,138	1,076	1,015
Nợ phải trả	**15,786**	**15,857**	**22,433**	**18,875**	**17,391**
Nợ ngắn hạn	**15,294**	**15,403**	**22,021**	**18,460**	**16,982**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,617	7,794	8,291	9,115	10,060
Phải trả người bán ngắn hạn	3,747	3,726	3,667	3,874	3,916
Nợ dài hạn	492	453	412	415	410
Vay và nợ thuê dài hạn	212	183	158	158	154
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,868**	**38,337**	**35,244**	**36,174**	**37,622**
Vốn chủ sở hữu	**35,868**	**38,337**	**35,244**	**36,174**	**37,622**
Vốn điều lệ	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)